

Tên: _____

Ngày: _____

Đoàn Tụ Ngày Tết

Hôm nay là ngày cuối năm âm lịch. Theo tục lệ của người Việt Nam, những người trong gia đình, dù làm ăn buôn bán hay đi học xa, cũng trở về sum họp đông đủ để chuẩn bị đón mừng năm mới.

Cũng như phần đông các gia đình người Việt còn theo tục lệ cổ truyền, gia đình Tâm năm nay có đủ mặt mọi người trong ngày lễ long trọng này. Tâm phụ giúp cha lau chùi bóng loáng các lư đồng trên bàn thờ giữa nhà. Mẹ Tâm tới lui bận rộn dưới bếp nấu các thức ăn để cúng tổ tiên. Em gái Tâm quét dọn sạch sẽ nhà cửa, sắp xếp lại bàn ghế cho gọn gàng và cắm một cành mai vàng vào bình hoa đặt ở phòng khách. Các cháu nhỏ mặc quần áo mới, xúm xít chung quanh ông bà nội, nói cười vui vẻ.

Đối với người Việt Nam, ngày cuối năm âm lịch là ngày đoàn tụ. Ngày cuối năm cũng là dịp để mọi người trong gia đình tưởng nhớ đến công ơn của tổ tiên và nguồn gốc của mình.

Ngữ vựng:

***Đoàn tụ** (to reunite): sum họp với nhau sau nhiều ngày xa cách.

***Âm lịch** (Lunar calendar): lịch tính theo chu kỳ của mặt trăng quay chung quanh trái đất.

***Sum họp** (gather together): họp chung lại có vẻ đông đúc, vui vẻ,

***Tục lệ** (tradition): nếp sống có từ lâu đời đã thành thói quen.

***Cổ truyền** (age-old): từ xưa truyền lại.

***Long trọng** (solemn): trang nghiêm, trọng thể.

***Bóng loáng** (glistening): sáng lấp lánh.

***Lư đồng** (incense-burner): lọ bằng đồng để cắm nhang.

***Bận rộn** (busy): mắc nhiều việc.

***Tổ tiên** (Ancestors): những người thuộc các thế hệ qua đời đã lâu.

***Gọn gàng** (neatly arranged): có thứ lớp, không chiếm nhiều chỗ.

***Mai vàng** (Apricot flower): cây có hoa màu vàng thường nở vào đầu mùa Xuân.

***Xúm xít** (to get together): xúm lại sát nhau.

***Chung quanh** (around): vòng cả bốn phía.

***Tưởng nhớ** (to think of): nhớ đến ai.

***Công ơn** (good turn): công lao và ơn nghĩa.

***Nguồn gốc** (source origin): nơi bắt đầu nảy sinh.

Văn phạm:

Danh từ (Noun)

1-**Danh từ chung** (common nouns): tiếng để chỉ người, loài vật, đồ vật: người, con chó, cái bàn...

2-**Danh từ riêng** (proper nouns): tiếng để gọi riêng một người, một vật, một nơi...(bao giờ cũng viết hoa): Thầy Trung, con chó Mực, nước Việt Nam...

3-**Danh từ trừu tượng** (abstract nouns): tiếng chỉ tính cách (qualities) hoặc tình trạng (state): hạnh phúc, tự do, công bằng...

4-**Danh từ cụ thể** (concrete nouns): tiếng chỉ những vật hữu hình (có thể nhận thức bằng giác quan): vàng bạc, cây, cô gái...

5-**Danh từ tập hợp** (collective nouns): tiếng chỉ toàn thể hoặc một nhóm người, vật, sự vật cùng loại: đám đông, đàn bò, đoàn tàu hỏa...

Học thuộc lòng:

Vui Xuân

Xuân về hoa nở đầy sân,
Cháu con xúm xít bên chân ông bà.
Mừng tuổi mẹ, mừng tuổi cha,
Mừng anh, mừng chị, cả nhà đều vui.

Câu đối Tết

Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ.

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh.

(Fat meat, salted onions, and red parallels.

Bamboo pole, fire crackers, and green rice cakes.)